

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN B
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **32/2018/HNGĐ-ST**
Ngày *26 tháng 9 năm 2018*
V/v: *Tranh chấp về ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN B

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Ngọc Long**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Thụy**

2. Bà **Lương Thị Phương**

Thư ký phiên tòa: Bà **Phan Lan Hương**

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận B tham gia phiên tòa:

Ông **Nguyễn Văn Hòa** – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận B, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 195/2018/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2018 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2018/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2018; Quyết định hoãn phiên tòa số: 57/2018/QĐST-HPT ngày 10 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh **Đoàn Ngọc B**, sinh năm 1984, Đăng ký hộ khẩu: số 76, phố P, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

* Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Thái N**, sinh năm 1989, Đăng ký hộ khẩu: số 76, phố P, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

(Anh B có mặt; chị N vắng mặt lần thứ hai liên tiếp).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 4 năm 2018, cũng như các bản khai, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nguyên đơn trình bày:

Anh Đoàn Ngọc B và Chị Nguyễn Thị Thái N đăng ký kết hôn vào ngày 24 tháng 4 năm 2014 tại UBND phường T, quận B, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại số 76, phố P, phường T, quận B, thành phố Hà Nội. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 8 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Khi xảy ra mâu thuẫn hai bên gia đình nội ngoại đã biết mâu thuẫn của vợ chồng và đã giảng

hòa nhưng không có kết quả và chúng tôi đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2017 đến nay. Nay tôi không còn tình cảm với chị N nên đề nghị tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu **Đoàn Bảo H**, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2014. Khi ly hôn tôi đồng ý giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng vì hiện nay cháu đang ở cùng mẹ. Tôi thực hiện nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung là 5.000.000 (Năm triệu) đồng/tháng.

Về tài sản chung và nhà ở: Tôi xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn tôi tự lo về nhà ở.

Về khoản nợ: Tôi xác nhận không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về án phí: tôi tự nguyện chịu toàn bộ.

Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn tuy nhiên bị đơn vẫn vắng mặt, do đó Tòa án không tiến hành ghi lời khai của bị đơn và không tiến hành hòa giải cho các đương sự được.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn vẫn vắng mặt lần thứ hai liên tiếp không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo luật định.

** Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Điều 48; Điều 198; khoản 2, 3 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của người tham gia tố tụng Điều 28, 39, 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Chuyển thông báo thụ lý vụ án, các quyết định đến Viện kiểm sát và các tổng đạt cho đương sự theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 175; Điều 191; Điều 195; Điều 196; Điều 199 và khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

+ Thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đã được tiến hành đúng theo quy định từ Điều 208 đến Điều 212 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nhưng không tiến hành hòa giải do chị N không tham gia phiên họp, Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp cho chị N.

+ Quyết định đưa vụ án ra xét xử đã được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định tại Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và đã được tổng đạt hợp lệ cho đương sự;

+ Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định theo các nguyên tắc cơ bản về xét xử và thành phần Hội đồng xét xử đúng theo qui định tại Điều 63 và chương XIV Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn qui định tại Điều 51; Điều 237 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

+ Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đương sự đã được thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 76; Chấp hành đúng nội qui phiên tòa theo Điều 234, Tòa tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 2 Điều 4; khoản 1 Điều 28; khoản 2 Điều 42; Điều 213; Điều 267 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; 63; khoản 4 Điều 70; khoản 2 Điều 71; Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 39 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh B; về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của anh B, giao cháu Đoàn Bảo H, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2014 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh B tự nguyện thực hiện nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung là 5.000.000 (Năm triệu) đồng/tháng; Về tài sản chung và nhà ở, các khoản vay nợ anh B xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết. Áp dụng vào Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tuyên nguyên đơn chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn, tuy nhiên bị đơn vắng mặt lần thứ hai liên tiếp không lý do nên Tòa án không tiến hành hòa giải được cho anh chị, vì vậy Tòa án áp dụng Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung: Xét quan hệ hôn nhân giữa anh B và chị N là quan hệ hôn nhân hợp pháp có đăng ký kết hôn vào ngày 24 tháng 4 năm 2014 tại UBND phường T, quận B, thành phố Hà Nội. Trong quá trình vợ chồng chung sống có nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, sau khi mâu thuẫn chị N và cháu Hân bỏ đi ra nơi khác sinh sống. Khi xảy ra mâu thuẫn hai bên gia đình nội ngoại đã biết mâu thuẫn của vợ chồng và đã giảng hòa nhưng không có kết quả. Khi mâu thuẫn căng thẳng vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2017 đến nay. Nay anh B không còn tình cảm với chị N nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn.

[3] Tòa án cũng tiến hành ghi ý kiến đại diện gia đình nguyên đơn là ông Đoàn Ngọc Tiến, sinh năm 1956; Nơi cư trú: số 76, phố P, phường T, quận B, thành phố Hà Nội là bố đẻ của Anh Đoàn Ngọc B là nguyên đơn trong vụ án xin ly hôn với Chị Nguyễn Thị Thái N:

Qua trao đổi ông Tiến đại diện cho gia đình anh B cho biết:

Về tình cảm: Vợ chồng hai cháu Bảo, Ngân kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 24 tháng 4 năm 2014 tại UBND phường T, quận B, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn hai cháu về sinh sống tại nhà tôi ở số 76, phố P, phường T, quận B, thành phố Hà Nội. Trong cuộc sống hai cháu có nhiều mâu thuẫn, gia đình tôi đã biết mâu thuẫn của hai cháu và đã giảng hòa nhưng không có kết quả. Hiện nay hai cháu đã sống ly thân. Vì hai cháu không tình cảm nên đề nghị tòa án giải quyết cho hai cháu được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu **Đoàn Bảo H**, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2014. Khi ly hôn theo chúng tôi nên giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng vì hiện nay cháu Hân còn nhỏ cần có sự chăm sóc của mẹ.

Về tài sản chung và nhà ở: Quan điểm của gia đình để hai cháu tự quyết định.

Về khoản nợ: Gia đình chúng tôi xác nhận không vay nợ hai cháu và hai cháu cũng không vay nợ gì gia đình chúng tôi.

[4] Tòa án cũng tiến hành ghi ý kiến ông Nguyễn Xuân Hải, tổ trưởng tổ dân phố số 3, phường T cho biết: Cháu Đoàn Ngọc B và cháu Nguyễn Thị Thái N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 24 tháng 4 năm 2014 tại UBND phường T, quận B, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, hai cháu về sống tại số 76, phố P, phường T, quận B, thành phố Hà Nội. Trong quá trình hai cháu chung sống có nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng luôn bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay hai cháu không còn sống tại địa chỉ trên, nhưng chưa chuyển hộ khẩu đi nơi khác. Về con chung: Vợ chồng có một con chung là cháu **Đoàn Bảo H**, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2014 cháu Hân cũng không sống trên địa chỉ trên. Về tài sản chung và nhà ở cùng các khoản vay nợ: Tổ dân phố không nắm rõ. Tổ dân phố nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị N nhưng không tổng đạt được.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị N và anh B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn, hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Tòa án cũng đã nhiều lần tiến hành hòa giải để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị N đều vắng mặt không lý do, chị N không đến phiên tòa và không nhận các quyết định của Tòa án thể hiện chị từ bỏ quyền, nghĩa vụ của mình. Anh chị cũng đã sống ly thân từ tháng 8 năm 2017 thể hiện tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 xử cho anh B được ly hôn chị N là phù hợp.

Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của anh B, giao cháu Đoàn Bảo H, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2014 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng,

giáo dục cũng phù hợp với điều kiện hiện nay cháu Hân còn nhỏ đang do mẹ nuôi dưỡng, cần có sự chăm sóc của mẹ. Anh B tự nguyện thực hiện nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung là 5.000.000 (Năm triệu) đồng/tháng.

Về tài sản chung và nhà ở: Anh B xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn anh B tự lo về chỗ ở;

Về khoản nợ: Anh B xác nhận không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm;

Anh B, chị N có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Từ các căn cứ và nhận định của Hội đồng xét xử;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng các Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 70; khoản 4 Điều 147; các Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227; 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ vào Luật phí và lệ phí số: 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của Anh Đoàn Ngọc B;

Anh Đoàn Ngọc B được ly hôn với Chị Nguyễn Thị Thái N.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của anh B, giao cháu Đoàn Bảo H, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2014 cho chị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh B tự nguyện thực hiện nghĩa vụ đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung là 5.000.000 (Năm triệu) đồng/tháng kể từ tháng 10 năm 2018 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác của pháp luật.

Anh Đoàn Ngọc B có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nhà ở: Anh B xác nhận tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn anh B tự lo về chỗ ở;

Về khoản nợ: Anh B xác nhận không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Anh Đoàn Ngọc B phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu số **8321** ngày 27 tháng 4 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận B, thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, anh Đoàn Ngọc B có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Nguyễn Thị Thái N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
- Viện kiểm sát nhân dân quận B;
- Chi Cục THA dân sự quận B;
- UBND phường T, quận B, thành phố Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Ngọc Long